

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (6 tháng)  
(Thực hiện theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trình độ đào tạo: Đại học & Cao đẳng chính quy  
Đường link Website công khai báo cáo: <https://tdmu.edu.vn/tt36/nam-2018-2019>  
Họ và tên cán bộ tổng hợp: Hoàng Thị Thanh Nhân

Điện thoại: (0274) 3865866 Email: [lmc@tdmu.edu.vn](mailto:lmc@tdmu.edu.vn)

| TT                | Mã ngành | Tên ngành                         | Số SVTN |     | Số SV phản hồi |     | Tình hình việc làm |                             |                                   |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |          |         |                 |                      |
|-------------------|----------|-----------------------------------|---------|-----|----------------|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|----------|---------|-----------------|----------------------|
|                   |          |                                   | Tổng số | Nữ  | Tổng số        | Nữ  | Có việc làm        |                             |                                   | Chưa có việc làm |                                                  |                                                    | Tiếp tục học     | Nhà nước | Tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |
|                   |          |                                   |         |     |                |     | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |                  |                                                  |                                                    |                  |          |         |                 |                      |
| (1)               | (2)      | (3)                               | (4)     | (5) | (6)            | (7) | (8)                | (9)                         | (10)                              | (11)             | (12)                                             | (13)                                               | (14)             | (15)     | (16)    | (17)            | (18)                 |
| TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG |          |                                   |         |     |                |     |                    |                             |                                   |                  |                                                  |                                                    |                  |          |         |                 |                      |
| 1                 | 51140201 | Giáo dục Mầm non                  | 69      | 69  | 39             | 39  | 29                 | 0                           | 4                                 | 2                | 4                                                | 89.74%                                             | 50.72%           | 5        | 25      | 1               | 2                    |
| 2                 | 51140202 | Giáo dục Tiểu học                 | 8       | 6   | 5              | 3   | 2                  | 0                           | 0                                 | 0                | 3                                                | 40.00%                                             | 25.00%           | 2        | 0       | 0               | 0                    |
| 3                 | 51140209 | Sư phạm Toán học                  | 89      | 67  | 56             | 45  | 22                 | 4                           | 16                                | 1                | 13                                               | 76.79%                                             | 48.31%           | 5        | 13      | 16              | 8                    |
| 4                 | 51140211 | Sư phạm Vật lý                    | 114     | 93  | 89             | 72  | 21                 | 15                          | 38                                | 4                | 11                                               | 87.64%                                             | 68.42%           | 9        | 39      | 15              | 11                   |
| 5                 | 51140213 | Sư phạm Sinh học                  | 54      | 40  | 44             | 36  | 3                  | 4                           | 23                                | 0                | 14                                               | 68.18%                                             | 55.56%           | 5        | 15      | 3               | 7                    |
| 6                 | 51140219 | Sư phạm Địa lý                    | 96      | 68  | 57             | 39  | 5                  | 2                           | 37                                | 2                | 11                                               | 80.70%                                             | 47.92%           | 7        | 26      | 4               | 7                    |
| 7                 | 51140231 | Sư phạm Tiếng Anh                 | 38      | 36  | 16             | 14  | 9                  | 1                           | 4                                 | 2                | 0                                                | 100.00%                                            | 42.11%           | 2        | 5       | 2               | 5                    |
| 8                 | 51340301 | Kế toán                           | 18      | 15  | 4              | 3   | 2                  | 1                           | 0                                 | 0                | 1                                                | 75.00%                                             | 16.67%           | 0        | 2       | 0               | 1                    |
| 9                 | 51510301 | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | 30      | 2   | 7              | 0   | 3                  | 1                           | 3                                 | 0                | 0                                                | 100.00%                                            | 23.33%           | 2        | 3       | 0               | 2                    |
| 10                | 51510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc      | 6       | 1   | 1              | 0   | 1                  | 0                           | 0                                 | 0                | 0                                                | 100.00%                                            | 16.67%           | 0        | 0       | 1               | 0                    |
| 11                | 51510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng       | 18      | 2   | 9              | 0   | 7                  | 0                           | 0                                 | 1                | 1                                                | 88.89%                                             | 44.44%           | 1        | 5       | 1               | 0                    |
|                   |          | Tổng Cao đẳng (1)                 | 540     | 399 | 327            | 251 | 104                | 28                          | 125                               | 12               | 58                                               | 82.26%                                             | 49.81%           | 38       | 133     | 43              | 43                   |
| TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  |          |                                   |         |     |                |     |                    |                             |                                   |                  |                                                  |                                                    |                  |          |         |                 |                      |
| 1                 | 7140101  | Giáo dục học                      | 84      | 66  | 80             | 61  | 39                 | 21                          | 15                                | 5                | 0                                                | 100.00%                                            | 95.24%           | 21       | 26      | 4               | 24                   |
| 2                 | 7140201  | Giáo dục Mầm non                  | 189     | 189 | 122            | 122 | 91                 | 1                           | 11                                | 0                | 19                                               | 84.43%                                             | 54.50%           | 30       | 47      | 13              | 13                   |
| 3                 | 7140202  | Giáo dục Tiểu học                 | 235     | 231 | 178            | 176 | 78                 | 12                          | 28                                | 3                | 57                                               | 67.98%                                             | 51.49%           | 28       | 56      | 20              | 14                   |
| 4                 | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn                   | 148     | 132 | 89             | 80  | 29                 | 5                           | 41                                | 0                | 14                                               | 84.27%                                             | 50.68%           | 15       | 38      | 6               | 16                   |
| 5                 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử                   | 92      | 61  | 57             | 41  | 6                  | 4                           | 28                                | 2                | 17                                               | 70.18%                                             | 43.48%           | 6        | 24      | 1               | 7                    |



| TT                            | Mã ngành | Tên ngành                        | Số SV/TN |      | Số SV phân hời |      | Tình hình việc làm |                             |                                   |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên phân hời | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |      |      |      |      |
|-------------------------------|----------|----------------------------------|----------|------|----------------|------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|------|------|------|------|
|                               |          |                                  | Tổng số  | Nữ   | Tổng số        | Nữ   | Có việc làm        |                             |                                   | Chưa có việc làm |                                                  |                                                    |                  |      |      |      |      |
|                               |          |                                  |          |      |                |      | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo |                  |                                                  |                                                    |                  |      |      |      |      |
| (1)                           | (2)      | (3)                              | (4)      | (5)  | (6)            | (7)  | (8)                | (9)                         | (10)                              | (11)             | (12)                                             | (13)                                               | (14)             | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 6                             | 7380101  | Luật                             | 229      | 167  | 210            | 150  | 63                 | 88                          | 31                                | 9                | 19                                               | 90.95%                                             | 83.41%           | 31   | 95   | 7    | 49   |
| 7                             | 7340301  | Kế toán                          | 141      | 128  | 95             | 88   | 42                 | 21                          | 13                                | 0                | 19                                               | 80.00%                                             | 53.90%           | 3    | 50   | 1    | 22   |
| 8                             | 7340101  | Quản trị kinh doanh              | 117      | 82   | 93             | 66   | 35                 | 25                          | 6                                 | 5                | 22                                               | 76.34%                                             | 60.68%           | 6    | 33   | 7    | 20   |
| 9                             | 7340201  | Tài chính Ngân Hàng              | 73       | 60   | 66             | 58   | 28                 | 11                          | 8                                 | 3                | 16                                               | 75.76%                                             | 68.49%           | 8    | 28   | 3    | 8    |
| 10                            | 7440112  | Hóa học                          | 65       | 48   | 41             | 37   | 8                  | 9                           | 13                                | 1                | 10                                               | 75.61%                                             | 47.69%           | 4    | 12   | 3    | 11   |
| 11                            | 7440301  | Khoa học môi trường              | 80       | 35   | 74             | 34   | 16                 | 23                          | 22                                | 2                | 11                                               | 85.14%                                             | 78.75%           | 27   | 24   | 9    | 1    |
| 12                            | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                | 46       | 5    | 30             | 5    | 17                 | 6                           | 3                                 | 0                | 4                                                | 86.67%                                             | 56.52%           | 1    | 17   | 0    | 8    |
| 13                            | 7480104  | Hệ thống thông tin               | 41       | 17   | 35             | 16   | 16                 | 6                           | 6                                 | 0                | 7                                                | 80.00%                                             | 68.29%           | 3    | 17   | 0    | 8    |
| 14                            | 7510601  | Quản lý Công nghiệp              | 102      | 80   | 99             | 80   | 45                 | 24                          | 24                                | 0                | 6                                                | 93.94%                                             | 91.18%           | 9    | 52   | 5    | 27   |
| 15                            | 7520201  | Kỹ thuật điện - điện tử          | 103      | 3    | 79             | 2    | 27                 | 14                          | 9                                 | 4                | 25                                               | 68.35%                                             | 52.43%           | 2    | 23   | 20   | 23   |
| 16                            | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                | 54       | 0    | 54             | 0    | 41                 | 8                           | 2                                 | 2                | 1                                                | 98.15%                                             | 98.15%           | 13   | 35   | 1    | 2    |
| 17                            | 7580101  | Kiến trúc                        | 45       | 16   | 43             | 16   | 15                 | 12                          | 6                                 | 3                | 7                                                | 83.72%                                             | 80.00%           | 12   | 14   | 5    | 2    |
| 18                            | 7580105  | Quy hoạch Vùng và Đô thị         | 24       | 18   | 14             | 8    | 9                  | 1                           | 1                                 | 0                | 3                                                | 78.57%                                             | 45.83%           | 4    | 7    | 0    | 0    |
| 19                            | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                     | 128      | 112  | 126            | 112  | 62                 | 41                          | 16                                | 3                | 4                                                | 96.83%                                             | 95.31%           | 24   | 37   | 15   | 43   |
| 20                            | 7220204  | Ngôn ngữ Trung quốc              | 51       | 46   | 48             | 43   | 22                 | 12                          | 3                                 | 0                | 11                                               | 77.08%                                             | 72.55%           | 0    | 7    | 1    | 2    |
| 21                            | 7760101  | Công tác xã hội                  | 68       | 43   | 56             | 40   | 25                 | 20                          | 6                                 | 0                | 5                                                | 91.07%                                             | 75.00%           | 9    | 30   | 8    | 4    |
| 22                            | 7850101  | Quản lý Tài nguyên và môi trường | 103      | 54   | 101            | 52   | 26                 | 38                          | 23                                | 0                | 14                                               | 86.14%                                             | 84.47%           | 8    | 57   | 0    | 22   |
| Tổng Đại học (2)              |          |                                  | 2218     | 1593 | 1790           | 1287 | 740                | 402                         | 315                               | 42               | 291                                              | 83.74%                                             | 67.58%           | 264  | 729  | 111  | 353  |
| Tổng cộng toàn trường (1)+(2) |          |                                  | 2758     | 1992 | 2117           | 1538 | 844                | 430                         | 440                               | 54               | 349                                              | 83.51%                                             | 64.10%           | 302  | 862  | 154  | 396  |

Ghi chú:

(\*) Trường hợp các ngành chưa có mã ngành thuộc danh mục cấp IV để nghị ghi rõ tên chương trình đào tạo trong cột tên ngành

(\*\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: [(SL SVTN có việc làm + SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao) / tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi]\* 100

Bình Dương, ngày 19 tháng 12 năm 2018

Thịệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

THỦ DẦU MỘT

S. Ngô Hồng Diệp